

TOPIC 1

CULTURE IDENTITY

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Aboriginal	a	/ˌæbəˈrɪdʒənəl/	nguyên sơ, nguyên thủy
2	Ancestor	n	/ˈænsɛstər/	tổ tiên
3	Anniversary	n	/ˌæniˈvɜːsəri/	lễ kỉ niệm, ngày lễ
	Ceremony	n	/ˈserɪməni/	ngghi thức, nghi lễ
	Celebration	n	/ˌsɛləˈbreɪʃən/	sự tổ chức
	Bicentenary	n	/ˌbaɪsɛnˈtiːnəri/	lễ kỉ niệm cứ 200 năm tổ chức 1 lần
4	Assimilation	n	/əˌsɪmɪˈleɪʃən/	sự đồng hóa
5	Bravery	n	/ˈbreɪvəri/	sự dũng cảm
6	Bridegroom	n	/ˈbraɪdgruːm/	chú rể
7	Conflict	n	/ˈkɒnflɪkt/	sự xung đột
8	Contract	n	/ˈkɒntrækt/	hợp đồng
	Contractual	a	/kənˈtræktʃuəl/	thuộc hợp đồng
9	Conversely	adv	/ˈkɒnvɜːsli/	ngược lại
10	Coordinator	n	/kəʊˈɔːdɪneɪtər/	người phối hợp
11	Currency	n	/ˈkʌrənsi/	tiền tệ
12	Custom	n	/ˈkʌstəm/	phong tục
13	Deliberately	adv	/dɪˈlɪbəɪətli/	một cách có chủ ý, có toan tính
14	Denounce	v	/dɪˈnaʊns/	tố cáo, vạch mặt
15	Depravity	n	/dɪˈprævəti/	sự truy lạc
16	Dismiss	v	/dɪˈsmɪs/	sa thải
	Dismissal	n	/dɪˈsmɪsəl/	sự sa thải
	Dismissive	a	/dɪˈsmɪsɪv/	gạt bỏ, xem thường

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
17	Diversity	n	/daɪ'vɜ:səti/	sự đa dạng
	Diverse	a	/daɪ'vɜ:s/	đa dạng
	Diversify	v	/daɪ'vɜ:sɪfaɪ/	đa dạng hóa
	Diversification	n	/daɪ'vɜ:sɪfɪ'keɪʃn/	sự đa dạng hóa
18	Extremely	adv	/ɪk'stri:mli/	cực kì
	Completely	adv	/kəm'pli:tli/	hoàn toàn
	Tremendously	adv	/tri'mendəsli/	khủng khiếp, ghê gớm
	Dramatically	adv	/drə'mætɪkəli/	đột ngột
19	Fate	n	/feɪt/	vận mệnh, định mệnh
20	Federation	n	/,fedə'reɪʃən/	liên đoàn
21	Folktale	n	/'fouk,tel/	truyện dân gian
22	Heritage	n	/'herɪtɪdʒ/	di sản
23	Hilarious	a	/hɪ'leəriəs/	vui nhộn
24	Homophone	n	/'hɒməfəʊn/	từ đồng âm
25	Identify	v	/aɪ'dentɪfaɪ/	nhận diện, nhận dạng
	Identification	n	/aɪ'dentɪfɪ'keɪʃən/	sự đồng nhất hoá
	Identical	a	/aɪ'dentɪkəl/	giống nhau
	Identity	n	/aɪ'dentəti/	tính đồng nhất; đặc tính
26	Incense	n	/'ɪnsens/	nhang, hương
27	Indigenous	a	/ɪn'dɪdʒɪnəs/	bản xứ, bản địa
28	Integration	n	/,ɪntɪ'greɪʃən/	sự hội nhập
29	Isolation	n	/,aɪsə'leɪʃən/	sự cô lập, sự cách li
30	Majority	n	/mə'dʒɒrəti/	đa số
	Minority	n	/maɪ'nɒrəti/	thiểu số
31	Marriage	n	/'mæɪrɪdʒ/	sự kết hôn, hôn nhân
	Marital	a	/'mæɪrɪtəl/	thuộc hôn nhân
	Marriageable	a	/'mæɪrɪdʒəbəl/	có thể, đủ tư cách kết hôn
	Married	a	/'mæɪrɪd/	đã kết hôn
32	Misinterpret	v	/,mɪsɪn'tɜ:prət/	hiểu sai
33	Mystery	n	/'mɪstəri/	sự bí ẩn, sự huyền bí
34	No-go	n	/,nəʊ'gəʊ/	tình trạng bế tắc
35	Pamper	v	/'pæmpər/	nuông chiều, cưng chiều
36	Patriotism	n	/'pætriətɪzəm/	chủ nghĩa yêu nước

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
37	Perception	n	/pə'sepʃən/	sự nhận thức
	Perceive	v	/pə'si:v/	nhận thấy, nhận thức
38	Prestige	n	/pres'ti:ʒ/	thanh thế, uy thế
39	Prevalence	n	/'prevələns/	sự phổ biến, sự thịnh hành
40	Privilege	n	/'prɪvəlɪdʒ/	đặc quyền, đặc ân
41	Racism	n	/'reɪsɪzəm/	chủ nghĩa phân biệt chủng tộc
	Racial	a	/'reɪʃəl/	thuộc chủng tộc
42	Religion	n	/rɪ'lɪdʒən/	tôn giáo
	Religious	a	/rɪ'lɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
43	Restrain	v	/rɪ'streɪn/	kiềm chế
44	Revival	n	/rɪ'vaɪvəl/	sự hồi phục, sự phục sinh
45	Solidarity	n	/,sɒlɪ'dærəti/	sự đoàn kết
46	Superstition	n	/,su:pə'stɪʃən/	sự mê tín dị đoan
	Superstitious	a	/,su:pə'stɪʃəs/	mê tín dị đoan
47	Symbol	n	/'sɪmbəl/	biểu tượng
	Symbolize	v	/'sɪmbəlaɪz/	biểu tượng hóa
	Symbolism	n	/'sɪmbəlɪzəm/	chủ nghĩa tượng trưng
	Symbolic	a	/sɪm'bɒlɪk/	tượng trưng, biểu trưng
48	Synthesis	n	/'sɪnθəsis/	sự tổng hợp
49	Unhygienic	a	/,ʌnhaɪ'dʒi:nɪk/	không hợp vệ sinh
50	Well-established	a	/,wel ɪ'stæblɪʃt/	đứng vững, tồn tại lâu bền
	Well-advised	a	/,wel əd'vaɪzd/	khôn ngoan
	Well-built	a	/,wel 'bɪlt/	lực lưỡng, cường tráng
	Well-balanced	a	/,wel 'bælənst/	đúng mực, điều độ

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Against the law	phạm luật
	Within the law	đúng luật
	Above the law	đứng trên/ngoài luật
	By law	theo luật
	Lay down the law	diễn võ giương oai

STT	Cấu trúc	Nghĩa
2	Approve/disapprove of	đồng tình/phản đối
3	At the right time = as regular as clockwork= on the dot = on time:	đúng giờ
4	Beard the lion in one's den:	chạm chán ai đó
5	Close to the bone	xúc phạm
6	Come into play = bring st into play:	có tác dụng, có hiệu quả, linh nghiệm
7	Down to the wire	vào phút cuối
8	For fear of st/doing st	vì sợ cái gì/làm gì
9	Get rid of = remove Face up to Get over Wipe out	loại bỏ đối mặt với vượt qua xóa sổ
10	Let go of = give up	từ bỏ
11	Loss and grief = sadness	buồn rầu
12	Make a decision on st	quyết định cái gì
13	Object to/have objection to	phản đối
14	On the flip side = on the other hand:	mặt khác
15	Prior to st = before a particular time or event:	trước một thời gian/sự kiện đặc biệt nào đó
16	Scold sb for doing st	mắng ai vì đã làm gì sai
17	Sense of self	cảm xúc, tự ý thức về bản thân
18	So so	tàm tàm
19	The tip of iceberg:	chỉ là một phần nhỏ của một vấn đề phức tạp
20	Tie the knot = get married	kết hôn

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. festival B. highlight C. community D. bravery

Question 2: A. spirit B. unity C. image D. protect

Question 3: A. worship B. province C. sacrifice D. unique